

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYÊN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-3-2024

“V/v yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng, tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Hồng Phượng;

Ông Huỳnh Văn Hiệp

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phan Hoàng Bửu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị P, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị P về phần tài sản, nợ:* Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Hồng Đ, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Đ1, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: A, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 3 năm 2023, nguyên đơn bà Lê Thị P trình bày: Bà và ông Phạm Hồng Đ tổ chức cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà và ông Đ chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2021 thì thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng ý kiến. Bà và ông Đ đã không còn chung sống với nhau từ tháng 8/2022 đến nay. Nay bà P yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Phạm Hồng Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có 02 con chung là Phạm Minh T, sinh ngày 01/01/1994 và Phạm Công L, sinh ngày 13/6/1998, hiện nay 02 con đã trưởng thành, bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Hồng Đ trình bày:* Ông và bà Lê Thị P có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông và bà P chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2021 thì thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến. Ông và bà P đã không còn chung sống với nhau từ tháng 8/2022 đến nay. Nay bà P yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà P thì ông không đồng ý.

Về con chung: Ông và bà P có 02 con chung là Phạm Minh T, sinh ngày 01/01/1994 và Phạm Công L, sinh ngày 13/6/1998, hiện nay 02 con đã trưởng thành, ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Theo đơn khởi kiện ngày 21/12/2022 và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ1 trình bày: Vào năm 2021 vợ chồng bà P, ông Đ vay của bà Đ1 số tiền 28.000.000 đồng, do bà P trực tiếp đến nhà bà Đ1 lấy tiền. Lãi suất do bà Đ1 và bà P thỏa thuận, bà P có đóng lãi cho bà Đ1 nhưng bao nhiêu tiền bà Đ1 không nhớ, khi vay tiền bà P có hứa vài tháng sẽ trả cho bà Đ1. Nay bà Đ1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P ông Đ trả cho Đ1 số tiền 28.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi thêm.

- *Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:* Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị P và ông Phạm Hồng Đ. Về con chung: Các con chung đã thành niên nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung: Không có yêu cầu gì nên đề nghị không xem xét. Về phần nợ chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu độc

lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ1. Buộc bà Lê Thị P và ông Phạm Hồng Đ có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Đ1 số tiền nợ gốc là 28.000.000 đồng và đề nghị tuyên lãi chậm trả và án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này, bà P yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà P và ông Đ không phải là vợ chồng. Quan hệ pháp luật nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn đã xác lập cuộc sống chung vào năm 1991 trên tinh thần tự nguyện và đã có với nhau hai người con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Xét lời thừa nhận về tình trạng hôn nhân của bà P và ông Đ trong quá trình giải quyết vụ án; căn cứ vào xác nhận của ủy ban nhân dân xã T về tình trạng hôn nhân của bà P và ông Đ; Căn cứ vào giấy khai sinh con mà nguyên đơn P cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn bà P và ông Đ về quan hệ sống chung như vợ chồng giữa bà P và ông Đ nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật. Do đó, giữa bà P và ông Đ đang tồn tại quan hệ hôn nhân không hợp pháp, nên chịu sự điều chỉnh của Pháp luật. Vì vậy cần phải căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết, tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà P và ông Đ không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: bà P và ông Đ đã có với nhau 02 người con chung là Phạm Minh T, sinh ngày 01/01/1994 và Phạm Công L, sinh ngày 13/6/1998, hiện hai con chung đã đủ tuổi thành niên, có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân, bà P và ông Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bà P và ông Đ đều trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về phần nợ: Bà Đ1 trình bày vào năm 2021 vợ chồng bà P, bà Đ có vay của bà Đ1 số tiền 28.000.000 đồng, do bà P trực tiếp đến nhà bà Đ1 lấy tiền. Ông Đ cũng thống nhất ông và bà P có vay số tiền 28.000.000 đồng của bà Đ1 như lời bà Đ1 trình bày. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bà P và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nhưng bà P và ông Đ cùng vay số tiền của bà Đ1 để phục vụ chi phí sinh hoạt chung hàng ngày nên cần buộc bà P và ông Đ cùng trả số tiền cho bà Đ1 là phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án bà P không có ý kiến đối với phần nợ bà Đ1, nhưng ông Đ là người chung sống với bà P vào năm 2021 thừa nhận ông và bà P cùng vay tiền của bà Đ1, bà P là người trực tiếp đi nhận tiền từ bà Đ1. Do đó, buộc bà P và ông Đ cùng liên đới trả cho bà Đ1 số tiền 28.000.000 đồng là có căn cứ. Về phần tiền lãi, bà Đ1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Lê Thị P phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngoài ra bà P và ông Đ còn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định tại quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cụ thể là: $28.000.000 \times 5\% = 1.400.000$ đồng.

Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên đã nêu là có căn cứ phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, đánh giá tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1, Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Lê Thị P và ông Phạm Hồng Đ không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Hai con chung là Phạm Minh T, sinh ngày 01/01/1994 và Phạm Công L, sinh ngày 13/6/1998, đã thành niên. Bà Lê Thị P và ông Phạm Hồng Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét

3. Về tài sản chung, Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Đèo B bà Lê Thị P và ông Phạm Hồng Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ1 số tiền 28.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Bà Lê Thị P phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007476 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị P và ông Phạm Hồng Đ phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.400.000 đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trần Thị Đ1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Ủy ban nhân dân xã Thạnh Quới;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Toàn